

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030

HUYỆN TRIỆU SƠN- TỈNH THANH HÓA

Triệu sơn - 2023

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

1.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47, có tọa độ địa lý: 19⁰52” - 20⁰02” vĩ độ Bắc; 105⁰24” - 105⁰42” kinh độ Đông. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Công;
- Phía Bắc giáp Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha bằng 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số 203 nghìn người, chiếm 6% dân số cả tỉnh.

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 34 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 32 xã và 02 thị trấn, trong đó 4 xã miền núi, 30 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi. Thị trấn Triệu Sơn cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mực Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

b. Địa hình, địa mạo

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 4 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành; có diện tích tự nhiên 5.771,27 ha, chiếm 19,94% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 23.192,92 ha, chiếm 80,06 % diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi Ó (núi đá) ở

xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn.

c. Khí hậu

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình 24°C , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể $>41^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: $15-17^{\circ}\text{C}$; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần xuất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giạt cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

d. Thủy văn

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa, Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn nông sông Chu với hai sông chính: sông Hoàng và sông Nhôm, diện tích lưu vực 23,62 km².

Trong mùa mưa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhom đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phần chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $594 \cdot 10^6 \text{ m}^3$. Sông Nhom bắt nguồn từ như thanh, phần chảy trong huyện là 31km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $378 \cdot 10^6 \text{ m}^3$.

Những đặc điểm trên khiến cho độ dốc của mặt nước thường rất nhỏ tốc độ truyền lũ bé gây ra úng ngập cục bộ đối với huyện Triệu Sơn, nhất là những năm có mưa lũ nhiều.

Bên cạnh những bất lợi đó thì hệ thống sông ngòi có trên địa bàn huyện vừa là nơi cung cấp đủ nước cho nhu cầu của cây trồng nông nghiệp vừa là nơi tiêu thủy cho phần lớn diện tích của cả huyện. Hệ thống thủy văn sông Chu cùng các hồ đập đang đáp ứng nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

1.1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa. (Xem bảng phân loại đất).

Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn

T	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
	ĐẤT PHÙ SA	(P)	FLUVISOLS	FL	14422,61
	<i>Đất phù sa glây</i>	<i>Pg</i>	<i>Gleyic Fluvisols</i>	<i>FLg</i>	<i>2026,91</i>
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	Pg	Eutri Gleyic Fluvisols	FLge	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	Pgc	Dysrtri Gleyic Fluvisols	FLgd	776,26
	<i>Đất phù sa có tầng đóm gi</i>	<i>P_r</i>	<i>Cambic Fluvisols</i>	<i>FLb</i>	<i>12395,70</i>
	3.Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	P _r e	EutriCambic Fluvisols	FL _b e	4073,81

T	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
	4.Đất phù sa có tầng đóm gi chua	P _{rc}	Dystri Cambic Fluvisols	FL _b d	2257,91
	5.Đất phù sa có tầng đóm gi gây nông	P _{rgl}	Epigleyi Cambic Fluvisols	FL _b gl)	4487,98
	6.Đất phù sa có tầng đóm gi kết von nông	P _{rfe₁}	Epiferri Cambic Fluvisols	FL _b fe ₁	1576,0
I	ĐẤT XÁM	X	ACRISOLS	AC	3811,93
	<i>Đất xám feralit</i>	X _r	<i>Ferralic Acrisols</i>	AC _r	3811,93
	7. Đất xám feralit điển hình	X _{fh}	Hapli Ferralic	AC _{fh}	3660,56
	8.Đất xám feralit đá nông	X _{rd₁}	Epilithi Ferralic Acrisols	AC _{fd₁}	14,55
	9.Đất xám feralit kết von nông	X _{rfe₁}	Epilithi Ferralic Acrisols	AC _{ffe₁}	136,82
II	ĐẤT ĐEN	R	LUVISOLS	LV	2084,85
	<i>Đất đen điển hình</i>	R _h	<i>Haplic Luvisols</i>	LV _h	2084,85
	10.Đất đen điển hình đá lẫn nông	R _{hd₁}	<i>Epilithi Haplic Luvisols</i>	LV _h - ll	2084,85

Qua bảng trên cho thấy huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

* **Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL):** Diện tích 14.422,61 ha, phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thế, Thọ Tân, Minh Sơn, Đồng Tiến. Đất phù sa được hình thành từ những vật liệu lắng đọng của sông, biển, ao, hồ, trong quá khứ cũng như hiện nay ở mức độ nhất định vẫn được bồi đắp phù sa kiểu như lũ lụt hay tưới nước phù sa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt. Hàm lượng mùn trên tầng mặt ở mức trung bình đến cao, ở tầng dưới ở mức thấp. Lân tổng số nghèo và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu. Kali tổng số ở mức

trung bình, kali dễ tiêu rất thấp. Đất có phản ứng chua ($pH_{kcl} < 5,0$). Được chia thành 2 đơn vị đất và 6 đơn vị phụ đất.

* **Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC:** Diện tích 3.811,93 ha. Nhóm này phân bố ở các xã vùng đồi núi của huyện như Bình Sơn, Thọ Bình, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn. Đất xám được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Căn cứ vào hình thái và đặc tính hiện tại của đất, đất xám của Triệu Sơn được chia thành 1 đơn vị đất và 3 đơn vị phụ được chia thành các nhóm phụ.

* **Đất đen (R)- Luvisols(LV):** Diện tích 2.084,85 ha, phân bố tập trung ở khu vực núi Nưa thuộc xã Thị trấn Nưa. Đất đen được hình thành từ đá magma bazơ. Nhóm đất đen ở Triệu Sơn có 1 đơn vị đất *Haplic Luvisols*- đất đen điển hình và cũng chính là đơn vị phụ đất duy nhất.

b. Tài nguyên nước

- *Nước mặt:* Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- *Nước ngầm:* Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

c. Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đê và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luồng, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m³, luồng nứa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

d. Tài nguyên khoáng sản

- Các mỏ kim loại gồm có:

+ Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Crôm được sử dụng cho công nghiệp luyện thép đặc biệt, các công nghiệp hóa chất, sản xuất sơn chịu nhiệt chất lượng cao. Đây là mỏ Crômít duy nhất ở Việt Nam và là mỏ lớn nhất khu vực Đông Nam Á, quặng sau khi tuyển có hàm lượng $Cr_2O_3 = 46 - 47,1\%$; $Al_2O_3 = 11,47\%$; $MgO = 11,46\%$; $FeO = 18,8\%$; $Fe_2O_3 = 4,3\%$; $Co = 0,048\%$. Sản phẩm sau tuyển crômít là sét Bentonit có giá trị kinh tế cao; Mỏ đã được đưa vào khai thác từ những năm 40 thế kỷ trước, tuy nhiên chủ yếu bằng thủ công và sau này bằng công nghệ lạc hậu của Trung Quốc, lại chỉ xuất bán quặng thô nên hiệu quả rất thấp không thân thiện với môi trường. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite.

+ Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương. Hàm lượng quặng: Fe từ 36,8-53,9%, Mn = 0,18 – 1,3%, P = 0,76 – 0,8%.

+ Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn, quặng có hàm lượng $SiO_2 = 80 - 90\%$; $Al_2O_3 = 4 - 15\%$; $Fe_2O_3 = 0,5 - 1,5\%$; $TiO_2 = 0,5 - 1\%$ được sử dụng để sản xuất hóa chất, pha chế các dung dịch làm giảm nhiệt các mũi khoan thăm dò.

+ Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Khoáng sản phi kim có:

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³.

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn đã

từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

e. Tài nguyên du lịch

Đất Thanh Hoá được mệnh danh là "Địa linh, nhân kiệt" Triệu Sơn cũng góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. Ở đây có núi Nưa, nơi Bà Triệu khởi nghĩa vào năm 248 sau CN. Hai tập: Danh nhân Triệu Sơn; tác giả là Cách mạng lão thành Lê Đình Khải, UBND huyện Triệu Sơn đầu tư, Sở Văn hoá thẩm định, thể hiện bề dày nhân văn của huyện. Thông qua từng con người tiêu biểu cụ thể từ 2000 năm trở lại đây, tác giả phản ánh đóng góp của nhân dân Triệu Sơn trong quá trình dựng nước và giữ nước của Dân tộc Việt Nam ta.

Những công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, kinh tế - xã hội được xây dựng trong quá trình lịch sử do chiến tranh đã bị tàn phá phần lớn. Nhưng những gì hiện còn đã ghi lại những chứng tích lịch sử, công trạng của các anh hùng dân tộc và phản ánh các xu thế tín ngưỡng lành mạnh của nhân dân như Nghè Giáp thờ Trần Khát Chân, thờ hạt Lúa... Các lễ hội, các trò chơi của các dân tộc thiểu số... cũng là những nét đẹp văn hoá của huyện. Đến Triệu Sơn ta còn có thể thưởng thức bánh Răng Bừa truyền thống hoặc Bưởi Tiên - Mộc, ngày xưa đã có lần đoạt giải Đấu xảo tiến Vua.

Tiềm năng du lịch Triệu Sơn phong phú nhưng chưa được đầu tư khai thác việc có thể kết hợp với Phủ Na (Nhu Thanh) tạo thành 1 "Tour" du lịch sinh thái gắn với di tích - lịch sử đang là một hướng đi phù hợp. Các điểm đến của Tour bao gồm:

- Đền thờ Đinh Tiên Hoàng - nơi Đinh Bộ Lĩnh dừng chân để đánh Ngô Xương Xi, một tàn quân của loạn 12 xứ quân đóng quân ở Bình Kiều (Thọ Bình ngày nay). Đền thờ Đinh Tiên Hoàng hiện đã được nhân dân xã Thọ Tân tôn tạo bằng kinh phí quyên góp trong dân. Đứng ở đây có thể nhìn về phía Tây là dãy núi giăng thành giữa vùng bình địa được Ngô Xương Xi chọn làm "thành", phía Đông là Chùa Tám mái từng chứng kiến hoạt động của quân đội ta ở hậu phương, thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

- Núi Dầu một địa phận của phía Bắc núi Nưa (xã Hợp Thành và xã Triệu Thành), Đền Bà (xã Triệu Thành) thăm nơi tập trung quân và thờ Bà Triệu. Đền thờ Bà Triệu nay vẫn còn móng cũ và ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngon, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành).

- Phủ Na (Nhu Thanh) ở chân phía Bắc núi Nưa, phía Đông là xã Vân Sơn (Triệu Sơn), phía Tây là xã Xuân Du (Nhu Thanh). Trong quá khứ khu vực 2 xã này có tên là Vân Du và Phủ Na thờ Bà Liễu Hạnh. Một đỉnh núi Nưa ở đây

thường có mây hình vành khăn bao phủ, truyền thuyết là lúc bà Liễu Hạnh đáp mây (Vân Du) xuống Phủ Na.

- Di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu. Theo sử liệu Am Tiên là nơi ở của Bà Triệu (gồm Núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên) xã Thị trấn Nưa được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2009 và cũng là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Ngàn Nưa. Đỉnh Am Tiên còn gắn với truyền thuyết dân gian về Tu Nưa, Tu Vòm, Am Tiên, đền Bà chúa Ngàn Nưa, Phủ Nưa. Gắn liền với những di chỉ người Mường - Việt, văn hóa Đông Sơn - núi Sỏi, Cửu Noãn; Các danh nhân: Lê Ngọc, Lê Chân, Lê Lô, Lê Bất Tứ, Doãn Tử Tư,... các di tích có liên quan tới tướng quân Nguyễn Chích - Khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Cần Vương, thủ đô văn hóa liên khu 4, tướng Nguyễn Sơn.

- Bãi cò Tiến Nông: Nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong Sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều và các làng Nga.... Theo truyền thuyết, Đỉnh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều để Ngô Xương Xí được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

1.1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng môi trường

Cảnh quan môi trường Triệu Sơn về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Tuy nhiên môi trường nước, đất đai đã bị ảnh hưởng:

- Môi trường đô thị:

Một số khu vực bị ô nhiễm do hệ thống tiêu, thoát nước lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Việc thu gom, phân loại chất thải rắn chưa làm tốt, đặc biệt là chất thải nguy hại, rác thải y tế chưa được thu gom và xử lý riêng biệt đúng quy định. Mặt khác, tại đô thị còn nhiều lò mổ, điểm giết mổ gia súc đang hoạt động và chưa có hệ thống xử lý chất thải. Ngoài ra còn ô nhiễm tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

- Môi trường nông thôn:

Vùng nông thôn đã bị ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học và chất thải trong chăn nuôi.

Chịu ảnh hưởng nặng nề của chất thải rắn, nước và khí thải từ các cơ sở sản xuất kinh doanh xen kẽ trong khu dân cư. Vùng sản xuất khai thác quặng Cromit ở 3 xã Thị trấn Nưa, Thái Hoà, Vân Sơn cũng làm cho mặt bằng bị tàn phá, môi trường sinh thái tiểu khu vực ngày càng kém đi, đất đai bị trãi và nguồn nước bị ảnh hưởng. Khu vực khai thác vật liệu xây dựng như khai thác đá

Đồng Thắng, gạch ngói Dân Lực, Dân Quyền... cũng bị ảnh hưởng bởi khói bụi sản xuất, gây ô nhiễm không khí. Ngoài ra, các chợ nông thôn hàng ngày cũng thải ra một lượng rác thải lớn. Việc thu gom và xử lý rác thải còn thô sơ, bãi rác các chợ chưa xử lý kịp thời.

Mấy chục năm trở về trước rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi trọc và đang từng bước tiến dần lên đỉnh núi Nưa. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác quặng Crom, lại nằm trong bối cảnh chung ngày càng xấu đi của môi trường, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lụt lội bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo mùa.

Nhận rõ vị trí, vai trò của công tác bảo vệ môi trường, những năm qua huyện đã quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt một số biện pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn huyện. Thực hiện chương trình quốc gia về nước sạch - vệ sinh môi trường, đến nay nhiều gia đình đã có các công trình giếng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh. Thực hiện triệt để các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Khai thác đất chưa sử dụng có khả năng nông - lâm nghiệp để tăng quỹ đất. Kết hợp giữa chuyển đổi hợp lý cơ cấu cây trồng, mùa vụ với biện pháp xen canh các loại cây trồng có khả năng cải tạo đất, chống xói lở, bạc màu và rửa trôi đất.

Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai chủ trương dồn điền đổi thửa, lập quy hoạch sử dụng đất để bố trí các vùng sản xuất, sắp xếp lại các khu dân cư hợp lý nhằm quản lý chặt chẽ và tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chỉ đạo áp dụng triệt để các biện pháp phòng trừ dịch hại cho các loại cây trồng. Hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, quy hoạch cơ cấu giống, phân bón hợp lý để giữ gìn và bảo vệ môi trường đất.

- Nhận xét về môi trường và cảnh quan đô thị:

Huyện Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, có đồng bằng và miền núi, có tiềm năng đất đai đa dạng, phong phú, nguồn khoáng sản lớn, nằm gần các khu kinh tế động lực, các vùng miền giàu tiềm năng của tỉnh (Đặc biệt là tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn); thuận lợi về giao lưu kinh tế - văn hoá với các huyện trong tỉnh và cả nước. Tuy nhiên cũng còn có nhiều khó khăn hạn chế sau:

Là huyện trọng điểm lúa, thuần nông, không nằm trong vùng trọng điểm kinh tế khó khăn trong thu hút vốn đầu tư phát triển, không phải là điểm dừng chính của sự giao lưu trong tỉnh.

Đặc điểm địa hình cũng thường gây hạn hán, úng lụt các tiểu vùng trên địa bàn. Khí hậu, thời tiết bất thường cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống. Tuy nhiên trong mùa mưa lũ vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê là một yêu cầu hết sức quan trọng đòi hỏi rất nhiều công sức của đồng bào trong huyện và cả tỉnh.

Những thuận lợi và khó khăn trên tạo nên những cơ hội rất lớn cùng thách thức cho huyện Triệu Sơn trở thành tiêu điểm phát triển kinh tế - xã hội.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (GO) năm 2022 ước tăng 16,61% so với năm 2021, vượt mục tiêu(16,5%); trong đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,85%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 20,37%; các ngành dịch vụ tăng 14,6%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 ước đạt 56 triệu đồng, đạt mục tiêu.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp;

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển; tăng 3,85% so cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng đạt 24.340,6ha, đạt 97,4% kế hoạch, trong đó lúa cả năm đạt 18.280,1 ha, năng suất lúa bình quân đạt 60,7tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 118,02 nghìn tấn, vượt 2,6% so kế hoạch, bằng 96,5% so cùng kỳ; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 140,4 triệu đồng, vượt mục tiêu (140 triệu đồng), tăng 3,6% so với cùng kỳ.

Đã chuyển đổi 489,4 ha đất lúa sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản, bằng 80,1% kế hoạch; đã tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao với diện tích 362,5ha, vượt 44,8% kế hoạch (KH 250), trong đó diện tích thực hiện theo hướng công nghệ cao 32ha, vượt 6,7% kế hoạch; trong năm, trồng được 5 ha cây gai xanh nguyên liệu, đạt 14,3% kế hoạch (KH 35 ha), nâng diện tích trồng cây gai xanh trên địa bàn huyện lên 10,7ha.

Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, chăn nuôi công nghiệp, cơ cấu vật nuôi được chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị tăng cao. Công tác tiêm phòng, kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đạt kết quả tốt. Tổng đàn trâu hiện có 2.512 con, tăng 0,5% so kế hoạch, tăng 1,8% so với cùng kỳ; đàn bò: 10.342 con, bằng 98,5% kế hoạch, tăng 1,0% so với cùng kỳ; đàn lợn: 62.325 con, tăng 6,1% so với cùng kỳ; đàn gia cầm: 1.124.000 con, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Hoàn thành tốt công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm: 2 đợt năm

2022 với kết quả khá, thuộc top đầu của tỉnh. Đến nay không có dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác tái đàn, nhập đàn mới được kiểm soát chặt chẽ về nguồn gốc con giống.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được giữ ổn định trồng rừng vụ xuân được 100 ha, đạt 100% kế hoạch; phối hợp với Hạt kiểm lâm Nông Cống kiểm tra các xã⁴ trọng điểm về cháy rừng; tăng cường công tác quản lý, giảm thiểu tối đa nguy cơ xảy ra cháy rừng trên địa bàn, đến nay trên địa bàn huyện chưa xảy ra vụ cháy rừng nào.

Giá trị sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển; sản lượng ước đạt 2.135 tấn, tăng 0,2% so kế hoạch, tăng 4,8% so cùng kỳ, trong đó nuôi trồng ước đạt 2.097 tấn, tăng 0,8% so kế hoạch, tăng 5,4% so với cùng kỳ.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp tăng khá; tăng 22,5% so cùng kỳ; một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: giày dép xuất khẩu tăng 26,2%; Hợp kim Vonfram tăng 25,7%; quần áo may sẵn tăng 24,2%; nước máy sản xuất tăng 23,0%; gỗ xẻ các loại tăng 21,2%; Bao bì PP các loại tăng 17,5% ; triển khai đồng bộ Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2025; hoàn thành đi vào hoạt động động 02 dự án sản xuất công nghiệp với tổng mức đầu tư trên 420 tỷ, gồm: Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu tại xã Đồng Tiến của Công ty TNHH Venus⁵; Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Thọ Ngọc, tổng mức đầu tư 66 tỷ đồng. Thu hút 01 dự án sản xuất công nghiệp là Nhà máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN tại xã Dân Quyền và thị trấn Triệu Sơn với tổng mức đầu tư trên 100 tỷ đồng,...

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Các ngành Thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng trưởng, tăng 14,6%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt quy mô và tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ các năm trước khi xảy ra dịch Covid-19, ước đạt 7.416 tỷ đồng, tăng 14,9% kế hoạch, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; không để đầu cơ, tích trữ, tăng giá quá mức⁷; đã kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính 141 vụ với số tiền trên 346,5 triệu đồng; Triển khai công tác chuyển đổi đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh, khai thác chợ theo kế hoạch.

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân; vận tải ước đạt 1.251 nghìn tấn hàng hóa, 913 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ tăng 5,4% về hàng hóa, tăng 68,5% về lượt khách; doanh thu ước đạt 357 tỷ đồng, tăng 2,0% kế hoạch, tăng 27,9% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng ước đạt 3.682,8 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ; trong đó dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh 2.622,2 tỷ đồng, chiếm 71,%, tăng 6,5% so với cùng kỳ.

III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất).

Mặt khác, biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Việc sử dụng đất cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi; những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu.

Huyện Triệu Sơn chịu ảnh hưởng nhiều của các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng... Biến đổi khí hậu đang gia tăng cường độ và tần suất của các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm cho bão gia tăng, lũ lụt lớn hơn, hạn hán kéo dài... những hiện tượng này có tác động lớn đến nền kinh tế - xã hội và con người của huyện.

- Tác động đến trồng trọt: Biến đổi khí hậu tác động đến thời vụ, làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất và giảm diện tích đất canh tác,... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành trồng trọt.

- Tác động đến chăn nuôi: Một số loài vật nuôi có thể bị tác động làm giảm sức đề kháng do biên độ dao động của nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên. Sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành

dịch hay đại dịch.

- Tác động đến nuôi trồng thủy sản: Do tác động của biến đổi khí hậu lượng mưa trở nên cực đoan hơn, mưa lớn gây ra ngập lụt, ảnh hưởng tới các khu nuôi trồng và thu hoạch thủy sản. Vào mùa kiệt, lượng mưa ít gây hiện tượng khô hạn trên diện rộng và kéo dài dẫn đến thiếu nước cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn gây tổn hại đến các hệ sinh thái tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản và kết hợp cộng hưởng đến dịch bệnh thủy sản, các thảm họa tự nhiên.

- Tác động đến lâm nghiệp: Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng rừng, phát triển đáng kể nhiều sâu bệnh mới nguy hại hơn. Làm thay đổi cơ cấu tổ chức rừng, nâng cao nền nhiệt độ, lượng mưa, lượng bốc hơi, gia tăng các cơn bão, cường độ mưa và suy giảm chỉ số ẩm ướt... do đó gia tăng nguy cơ cháy rừng.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng: Trong những năm qua, biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng, nóng, gió mạnh, bão tố, lốc, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, giông, v.v... đã tác động mạnh đối với các công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, đường giao thông, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang, hệ thống sông, hồ, ao trong đô thị, làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động của đô thị và trước hết là cuộc sống của cư dân.

Nhìn chung, sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và cả cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ.

PHẦN II. CÁC CHUYỂN ĐỀ

MỤC 1. CHUYỂN ĐỀ ĐẤT TRỒNG LÚA

1. Hiện trạng sử dụng và biến động sử dụng đất trồng lúa

1.1. Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa

Đất trồng lúa hiện trạng năm 2022, có diện tích 11.169,57 ha chiếm 38,51% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, *trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 10.639,12 ha, chiếm 36,68 %.* Đất này phân bố hầu hết ở các xã trong huyện.

Trong giai đoạn quy hoạch ngoài việc chuyển dịch sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án, nhóm đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện cần tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo nâng cao chất lượng và năng suất đảm bảo an sinh xã hội và an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

1.2. Biến động sử dụng đất trồng lúa năm 2010 - 2020 và 2020-2022.

- Diện tích năm 2010 là 10.641,08 ha đến năm 2020 là 11.233,19 ha, tăng 592.11 ha so với năm 2010.

- Diện tích năm 2020 là 11.233,19 ha, đến năm 2022 là 11257,82 ha, tăng 24,63 ha do thống kê năm 2022 rà soát lại loại đất hiện trạng.

Xây dựng cánh đồng mẫu lớn là chủ trương lớn của ngành nông nghiệp. Qua đó nhằm giúp nông dân từng bước làm quen với mô hình sản xuất tập thể, hướng đến sản xuất quy mô lớn, tạo ra hàng hóa có chất lượng cao. Đồng thời, hạn chế việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường trong sản xuất.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất trồng lúa được duyệt là 9.174,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 11.169,57 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 1.995,57 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn, đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp... chưa thực hiện hết.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Quá trình hội nhập và tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa việc bảo vệ diện tích đất trồng lúa với việc phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa được phân bổ cần luận chứng cụ thể để lựa chọn những khu vực đất trồng lúa nước có hiệu quả sử dụng thấp nhất để chuyển sang các mục đích khác như xây dựng và phát

triển các đô thị, khu dân cư nông thôn, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch, xây dựng các công trình công cộng, ... Phần diện tích còn lại cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

Ổn định địa bàn sản xuất lúa gắn với đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống công trình thủy lợi; nạo vét hệ thống kênh mương bị bồi lắng; phát triển hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ; từng bước thực hiện kiên cố hóa kênh mương (gia cố bờ kênh, xây dựng cống, đập, trạm bơm); thực hiện điều chỉnh cơ cấu mùa vụ phù hợp với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trồng lúa

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Sau khi tiến hành điều tra, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất tại cấp xã và cấp huyện, diện tích đất trồng lúa theo nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện là 10.269,99 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 10,86 ha (10.259,13 ha). Trong đó chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 10.259,12 ha.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 9.763,43 ha. Đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 899,58 ha cho các mục đích, đồng thời để đảm bảo chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước đạt diện tích theo chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh, cần có phương án cải tạo chuyển đổi diện tích 506,06 ha đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) sang đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) tại các xã trên địa bàn huyện. Đất trồng lúa giảm 899,58 ha cho các mục đích đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 11,29 ha;
- Đất quốc phòng 1,90 ha;
- Đất an ninh 3,53 ha;
- Đất khu công nghiệp 122,08 ha;
- Đất cụm công nghiệp 174,04 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 33,27 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,87 ha;

- Đất giao thông 242,11 ha;
- Đất thuỷ lợi 13,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 5,82 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 1,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 8,76 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 12,96 ha;
- Đất công trình năng lượng 7,36 ha.
- Đất công trìnhbu chính viễn thông 0,15ha.
- Đất di tích lịch sử văn hoá 0,50 ha;
- Đất bãi thải, xử lý rác thải 1,06 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,86 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 10,71 ha;
- Đất chợ 9,60 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 15,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn 83,14ha;
- Đất ở tại đô thị 88,50 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,66 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,67 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,68 ha.

Bảng 02: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn như sau

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	427,6871	334,73	-92,96
2	Thị trấn Nưa	533,75	498,51	-35,24
3	Xã An Nông	287,2546	275,67	-11,58
4	Xã Nông Trường	353,7981	328,56	-25,24
5	Xã Thái Hoà	381,04432	351,66	-29,38
6	Xã Vân Sơn	358,2146	343,82	-14,39
7	Xã Hợp Thắng	474,0696	392,66	-81,41
8	Xã Đồng Lợi	317,2992	244,03	-73,27
9	Xã Đồng Thắng	366,3471	208,74	-157,61
10	Xã Đồng Tiến	440,3227	335,16	-105,16
11	Xã Khuyến Nông	419,3274	408,29	-11,04
12	Xã Dân Lý	391,1055	381,33	-9,78
13	Xã Dân Quyền	648,23	614,98	-33,25
14	Xã Tiên Nông	331,1121	324,7	-6,41
15	Xã Dân Lực	422,9512	397,93	-25,02

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
16	Xã Minh Sơn	204,8539	169,84	-35,01
17	Xã Thọ Tân	277,4266	274,21	-3,22
18	Xã Thọ Thế	344,9493	334,17	-10,78
19	Xã Thọ Dân	297,4811	283,82	-13,66
20	Xã Thọ Ngọc	385,4801	370,41	-15,07
21	Xã Thọ Phú	251,1844	245,35	-5,83
22	Xã Thọ Vực	176,7725	169,81	-6,96
23	Xã Xuân Lộc	195,6819	189,49	-6,19
24	Xã Xuân Thịnh	275,9357	270,59	-5,35
25	Xã Xuân Thọ	318,6873	300,76	-17,93
26	Xã Hợp Thành	289,1005	271,96	-17,14
27	Xã Thọ Cường	258,0266	251,01	-7,02
28	Xã Hợp Lý	311,627	305,58	-6,05
29	Xã Hợp Tiến	236,6034	227,74	-8,86
30	Xã Triệu Thành	230,62	228,14	-2,48
31	Xã Bình Sơn	69,09	67,44	-1,65
32	Xã Thọ Bình	364,9936	360,86	-4,13
33	Xã Thọ Sơn	171,1	164,11	-6,99
34	Xã Thọ Tiến	357,4408	343,92	-13,52
	Tổng	11169,57	10269,98	-899,59

MỤC 2. CHUYÊN ĐỀ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

1. Hiện trạng sử dụng và biến động đất rừng sản xuất.

1.1. Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất.

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2022 là 3.750,00 ha, chiếm 12,93% diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung nhiều ở các xã như: Thị trấn Nưa, Triệu Thành, Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Vân Sơn, Thái Hoà, Thọ Tiến.

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập

1.2. Biến động sử dụng đất rừng sản xuất 2010 - 2020; 2020 - 2022

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2010 là 2760,11 ha đến năm 2020 là 3747,52 ha, tăng 987,41 ha so với năm 2010, nguyên nhân là do việc chuyển một phần diện tích đất rừng sang các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, đồng thời năm 2014 thực hiện công tác tổng kiểm kê đất đai theo phương pháp và tiêu chí mới đã rà soát, xác định lại tiêu chí loại đất.

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 3747,52 ha, đến năm 2022 có diện tích 3750,00 ha, giảm 2,48 ha so với năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất rừng sản xuất được duyệt là 3.030,17 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 3.755,00 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 719,83 ha. Nguyên nhân là do việc chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm...chưa thực hiện hết.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Quá trình hội nhập và tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa việc bảo vệ diện tích đất nông nghiệp trong đó có đất rừng sản xuất, triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật

chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, diện tích đất rừng sản xuất biến động như sau:

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.751,09 ha.

- Biến động giảm 998,91 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 273,48 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 147,55 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,60 ha;
- + Đất quốc phòng 309,50 ha;
- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 100,90 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36,59 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 75,52 ha;
- + Đất giao thông 31,00 ha;
- + Đất thuỷ lợi 1,00 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,99 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,90 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,01 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,30 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,03 ha;
- + Đất ở nông thôn 48,56 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha.

- Biến động tăng 103,10 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Vùng đóng cửa mỏ tại xã Vân Sơn 53,90 ha; xã Thái Hoà 49,20 ha)

Bảng 03: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn			
2	Thị trấn Nưa	312,02	38,57	-273,45
3	Xã An Nông			
4	Xã Nông Trường			
5	Xã Thái Hoà	196,56	111,38	-85,18

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
6	Xã Vân Sơn	134,46	163,67	29,21
7	Xã Hợp Thắng	105,98	42,77	-63,21
8	Xã Đồng Lợi			
9	Xã Đồng Thắng			
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông			
12	Xã Dân Lý			
13	Xã Dân Quyền			
14	Xã Tiến Nông			
15	Xã Dân Lực	28,03	28,03	
16	Xã Minh Sơn	95,79	70,34	-25,45
17	Xã Thọ Tân	63,46	51,66	-11,80
18	Xã Thọ Thế			
19	Xã Thọ Dân			
20	Xã Thọ Ngọc			
21	Xã Thọ Phú			
22	Xã Thọ Vực			
23	Xã Xuân Lộc			
24	Xã Xuân Thịnh			
25	Xã Xuân Thọ			
26	Xã Hợp Thành	25,13	23,24	-1,89
27	Xã Thọ Cường	11,83	6,03	-5,80
28	Xã Hợp Lý	94,04	83,68	-10,36
29	Xã Hợp Tiến	98,70	90,55	-8,15
30	Xã Triệu Thành	217,76	203,26	-14,50
31	Xã Bình Sơn	962,19	895,94	-66,25
32	Xã Thọ Bình	907,21	817,00	-90,21
33	Xã Thọ Sơn	365,25	152,91	-212,34
34	Xã Thọ Tiến	131,60	75,17	-56,43
	Tổng	3750,00	2854,19	-895,81

MỤC 3. CHUYỂN ĐỀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hiện trạng sử dụng và biến động sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

1.1. Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 527,34 ha, chiếm 1,82% diện tích đất tự nhiên. Nằm rải rác đều ở các xã, thị trấn trên toàn huyện.

1.2. Biến động sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 là 433,90 ha, đến năm 2020 là 527,66 ha, tăng 93,76 ha so với năm 2010.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 527,66 ha, đến năm 2022 là 527,33 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020-2022.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 395,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 527,33 ha, vượt chỉ tiêu 131,53 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên của huyện, sản xuất theo quy mô hàng hóa, đa dạng hóa đối tượng và loại hình nuôi; đảm bảo vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản phục vụ cho tiêu thụ nội địa; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho đời sống cho người dân. Góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn huyện.

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần luận chứng cụ thể để lựa chọn những khu vực đất nuôi trồng thủy sản có hiệu quả sử dụng thấp nhất để chuyển sang các mục đích khác như xây dựng và phát triển các đô thị, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch, xây dựng các công trình công cộng, ... Phần diện tích còn lại cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo nhu cầu cho đời sống người dân.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch,

sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, loại đất này biến động như sau:

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 406,27 ha.

- Biến động giảm 121,07 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- + Đất nông nghiệp khác 0,35 ha;
- + Đất quốc phòng 0,28 ha;
- + Đất an ninh 0,20 ha;
- + Đất khu công nghiệp 0,05 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,06 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 3,78 ha;
- + Đất giao thông 10,93 ha;
- + Đất thủy lợi 11,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,73 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,26 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,64 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hoá 0,06 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;
- + Đất chợ 1,82 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 38,54 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 5,50 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,40 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 42,60 ha.

Bảng 04: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	16,03	4,59	-11,44
2	Thị trấn Nưa	113,01	30,99	-82,02
3	Xã An Nông	11,47	9,52	-1,95

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
4	Xã Nông Trường	4,53	4,53	
5	Xã Thái Hoà	10,43	10,10	-0,33
6	Xã Vân Sơn	11,01	9,71	-1,30
7	Xã Hợp Thắng	15,21	14,86	-0,35
8	Xã Đồng Lợi	3,74	2,46	-1,28
9	Xã Đồng Thắng	14,55	11,16	-3,39
10	Xã Đồng Tiến	8,95	7,59	-1,36
11	Xã Khuyến Nông	5,04	3,43	-1,61
12	Xã Dân Lý	8,85	8,75	-0,10
13	Xã Dân Quyền	14,49	13,00	-1,49
14	Xã Tiến Nông	7,55	7,53	-0,02
15	Xã Dân Lực	19,41	18,18	-1,23
16	Xã Minh Sơn	25,21	20,55	-4,66
17	Xã Thọ Tân	20,66	20,46	-0,20
18	Xã Thọ Thế	7,76	7,19	-0,57
19	Xã Thọ Dân	5,28	5,02	-0,26
20	Xã Thọ Ngọc	19,88	19,22	-0,66
21	Xã Thọ Phú	16,44	16,24	-0,20
22	Xã Thọ Vực	14,12	14,12	
23	Xã Xuân Lộc	13,78	13,55	-0,23
24	Xã Xuân Thịnh	11,58	11,58	
25	Xã Xuân Thọ	23,66	22,29	-1,37
26	Xã Hợp Thành	3,83	3,14	-0,69
27	Xã Thọ Cường	2,60	2,10	-0,50
28	Xã Hợp Lý	25,71	25,55	-0,16
29	Xã Hợp Tiến	15,77	13,32	-2,45
30	Xã Triệu Thành	19,48	19,48	
31	Xã Bình Sơn	8,27	8,27	
32	Xã Thọ Bình	19,28	19,28	
33	Xã Thọ Sơn	7,75	6,57	-1,18
34	Xã Thọ Tiến	2,00	1,93	-0,07
	Tổng	527,34	406,27	-121,07

MỤC 4. CHUYỂN ĐỀ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP - ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

1.1. Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

1.1.1. Hiện trạng sử dụng đất Khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2022, đất Khu công nghiệp của huyện chưa có chỉ tiêu.

1.1.12. Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp có 10,73 ha, chiếm 0,04 diện tích tự nhiên. Là diện tích đất cụm công nghiệp liên xã Dân Lực – Dân Lý – Dân Quyền.

1.1.3. Hiện trạng sử dụng đất thương mại - dịch vụ

Hiện trạng năm 2022, diện tích đất thương mại - dịch vụ là 20,65 ha, chiếm 0,0,07% diện tích tự nhiên. Phân bổ tại các xã, thị trấn.

Bảng 05: Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,06
2	Thị trấn Nưa	3,23
3	Xã An Nông	0,21
4	Xã Nông Trường	0,20
5	Xã Thái Hoà	1,66
6	Xã Vân Sơn	
7	Xã Hợp Thắng	0,05
8	Xã Đồng Lợi	0,62
9	Xã Đồng Thắng	
10	Xã Đồng Tiến	
11	Xã Khuyến Nông	0,35
12	Xã Dân Lý	0,71
13	Xã Dân Quyền	
14	Xã Tiến Nông	0,07
15	Xã Dân Lực	
16	Xã Minh Sơn	0,20
17	Xã Thọ Tân	
18	Xã Thọ Thế	0,62
19	Xã Thọ Dân	1,04
20	Xã Thọ Ngọc	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
21	Xã Thọ Phú	0,16
22	Xã Thọ Vực	3,56
23	Xã Xuân Lộc	
24	Xã Xuân Thịnh	
25	Xã Xuân Thọ	0,09
26	Xã Hợp Thành	0,03
27	Xã Thọ Cường	
28	Xã Hợp Lý	
29	Xã Hợp Tiến	
30	Xã Triệu Thành	2,51
31	Xã Bình Sơn	
32	Xã Thọ Bình	
33	Xã Thọ Sơn	0,27
34	Xã Thọ Tiến	
	Tổng	20,65

1.1.4. Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 146,41 ha, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên.

Bảng 06: Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	11,30
2	Thị trấn Nưa	15,59
3	Xã An Nông	
4	Xã Nông Trường	
5	Xã Thái Hoà	0,74
6	Xã Vân Sơn	44,25
7	Xã Hợp Thắng	0,50
8	Xã Đồng Lợi	1,93
9	Xã Đồng Thắng	7,05
10	Xã Đồng Tiến	4,70
11	Xã Khuyến Nông	7,38
12	Xã Dân Lý	4,42
13	Xã Dân Quyền	5,47
14	Xã Tiến Nông	0,09
15	Xã Dân Lực	8,22
16	Xã Minh Sơn	2,60

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
17	Xã Thọ Tân	
18	Xã Thọ Thế	0,34
19	Xã Thọ Dân	11,44
20	Xã Thọ Ngọc	
21	Xã Thọ Phú	1,16
22	Xã Thọ Vực	6,28
23	Xã Xuân Lộc	
24	Xã Xuân Thịnh	
25	Xã Xuân Thọ	
26	Xã Hợp Thành	1,66
27	Xã Thọ Cường	
28	Xã Hợp Lý	0,24
29	Xã Hợp Tiến	
30	Xã Triệu Thành	0,68
31	Xã Bình Sơn	
32	Xã Thọ Bình	0,45
33	Xã Thọ Sơn	9,91
34	Xã Thọ Tiến	
	Tổng	146,41

1.2. Biến động sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

1.2.1. Biến động sử dụng đất cụm công nghiệp

- Đất cụm công nghiệp năm 2010 là 17,12 ha; đến năm 2020 diện tích là 10,73 ha, giảm 9,84 ha so với năm 2010.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 diện tích là 10,73 ha, đến năm 2022 là 10,73 ha giữ nguyên so với năm 2020.

1.2.2. Biến động sử dụng đất thương mại, dịch vụ

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2010 có diện tích không có chỉ tiêu thống kê, đang thống kê vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại - dịch vụ năm 2020 diện tích là 20,14 ha, đến năm 2022 là 20,65 ha tăng 0,51ha so với năm 2020.

1.2.3. Biến động sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2010 là 73,93 ha; đến năm 2020 diện tích là 134,77 ha, tăng 60,84 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 diện tích là 134,77 ha, đến năm 2022 là 140,68 ha tăng 5,91ha so với năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

1.3.1. Đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất khu công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất khu công nghiệp được duyệt là 200,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 chưa thực hiện.

1.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất cụm công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được duyệt là 285,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 10,73 ha, chưa đạt chỉ tiêu 274,27 ha.

1.3.3. Đánh giá kết quả thực hiện sử dụng đất thương mại - dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu thương mại dịch vụ được duyệt là 315,28 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 20,65 ha, không đạt chỉ tiêu là 294,63 ha.

1.3.4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 376,65 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 146,41 ha, không đạt chỉ tiêu là 230,25 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Quá trình hội nhập và tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa việc bảo vệ diện tích đất nông nghiệp với việc phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ cần luận chứng cụ thể để lựa chọn những khu vực đất nông nghiệp có hiệu quả sử dụng đất thấp hoặc các khu vực đất phi nông nghiệp không còn phù hợp với thực tế để xây dựng đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao. Phần diện tích cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản

lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả xã hội.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

2.3.1. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất Khu công nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, huyện xác định diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 150,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (150,00 ha). Bố trí tại xã Đồng Tiến và Đồng Thắng (Khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa), lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 122,08 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- + Đất giao thông 10,02 ha;
- + Đất thủy lợi 4,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,49 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 12,34 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha;

Bảng 07: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Xã Đồng Thắng		53,23	53,23
2	Xã Đồng Tiến		96,77	96,77
	Tổng		150	150

2.3.1. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, phát triển các cụm công nghiệp như cụm CN liên xã Dân Lực - Dân Quyền; cụm CN Hợp Thắng, cụm công nghiệp Đồng Thắng II Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp huyện xác định có 205,73 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (205,73 ha) Diện tích đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh không thay đổi mục đích sử dụng là 10,73 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 195,00 ha, được lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 174,04 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 0,58 ha;
 - + Đất giao thông 12,65 ha;
 - + Đất thủy lợi 5,48 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,53 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,40 ha.

Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

Bảng 08: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn		29,53	29,53
2	Xã Vân Sơn		0,47	0,47
3	Xã Hợp Thắng		69,53	69,53
4	Xã Đồng Thắng		70,35	70,35
5	Xã Dân Quyền	4,35	14,5	10,15
6	Xã Dân Lực	7,28	21,35	14,07
	Tổng	10,73	205,73	195,00

2.3.2. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất thương mại - dịch vụ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 có 229,37 ha, huyện xác định bổ sung cao hơn 110,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (119,16 ha). Diện tích đất thương mại – dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 19,00 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 210,37 ha, được lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 33,27 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,0 ha;
- + Đất rừng sản xuất 100,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,78 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,06 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất hi nông nghiệp 5,96 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 41,0 ha;
- + Đất giao thông 10,24 ha;
- + Đất thủy lợi 2,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,51 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,52 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,16 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 3,0 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,82 ha.
- Biến động giảm là 1,65 ha cho các loại đất sau:
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,50 ha;
- + Đất giao thông 0,06 ha;
- + Đất ở đô thị 0,09 ha.

Bảng 09: Chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,06	5,76	0,70
2	Thị trấn Nưa	3,23	174,68	171,45
3	Xã An Nông	0,21	0,26	0,05
4	Xã Nông Trường	0,20	0,25	0,05
5	Xã Thái Hoà	1,66	1,71	0,05
6	Xã Vân Sơn		1,33	1,33
7	Xã Hợp Thắng	0,05	0,05	
8	Xã Đồng Lợi	0,62	23,76	23,14
9	Xã Đồng Thắng			
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông	0,35	0,72	0,37
12	Xã Dân Lý	0,71	1,42	0,71
13	Xã Dân Quyền			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
14	Xã Tiên Nông	0,07	0,27	0,20
15	Xã Dân Lực		3,97	3,97
16	Xã Minh Sơn	0,20	2,29	2,09
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,62	1,42	0,80
19	Xã Thọ Dân	1,04	1,04	
20	Xã Thọ Ngọc		1,82	1,82
21	Xã Thọ Phú	0,16	0,21	0,05
22	Xã Thọ Vực	3,56	3,56	
23	Xã Xuân Lộc		0,09	0,09
24	Xã Xuân Thịnh		0,05	0,05
25	Xã Xuân Thọ	0,09	1,64	1,55
26	Xã Hợp Thành	0,03	1,36	1,33
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý			
29	Xã Hợp Tiến			
30	Xã Triệu Thành	2,51	1,01	-1,50
31	Xã Bình Sơn		0,37	0,37
32	Xã Thọ Bình		0,05	0,05
33	Xã Thọ Sơn	0,27	0,27	
34	Xã Thọ Tiến			
	Tổng	20,65	229,37	208,72

2.3.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 253,51 ha, huyện xác định bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (253,51 ha). Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 139,70 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 113,81 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 49,87 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 12,94 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 9,84 ha;
 - + Đất trồng rừng sản xuất 39,64 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 1,50 ha;
 - + Đất giao thông 2,03 ha;
 - + Đất thủy lợi 1,03 ha;

- + Đất chưa sử dụng 0,01 ha.
- Biến động giảm là 6,71 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 5,96 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha.

Bảng 10: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	11,30	12,67	1,37
2	Thị trấn Nưa	15,59	16,16	0,57
3	Xã An Nông			
4	Xã Nông Trường		0,14	0,14
5	Xã Thái Hoà	0,74	17,53	16,79
6	Xã Vân Sơn	44,25	44,25	
7	Xã Hợp Thắng	0,50	6,50	6,00
8	Xã Đồng Lợi	1,93	1,93	
9	Xã Đồng Thắng	7,05	7,05	
10	Xã Đồng Tiến	4,70	4,70	
11	Xã Khuyến Nông	7,38	7,38	
12	Xã Dân Lý	4,42	4,42	
13	Xã Dân Quyền	5,47	9,20	3,73
14	Xã Tiến Nông	0,09	0,94	0,85
15	Xã Dân Lực	8,22	9,21	0,99
16	Xã Minh Sơn	2,60	2,60	
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,34	3,34	3,00
19	Xã Thọ Dân	11,44	20,52	9,08
20	Xã Thọ Ngọc		1,60	1,60
21	Xã Thọ Phú	1,16	1,16	
22	Xã Thọ Vực	6,28	8,93	2,65
23	Xã Xuân Lộc			
24	Xã Xuân Thịnh			
25	Xã Xuân Thọ			
26	Xã Hợp Thành	1,66	5,25	3,59
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý	0,24	0,24	
29	Xã Hợp Tiến			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
30	Xã Triệu Thành	0,68	2,18	1,50
31	Xã Bình Sơn		2,00	2,00
32	Xã Thọ Bình	0,45	26,69	26,24
33	Xã Thọ Sơn	9,91	32,40	22,49
34	Xã Thọ Tiến		4,51	4,51
	Tổng	146,41	253,51	107,10

MỤC 5. CHUYỂN ĐỔI ĐẤT ĐÔ THỊ

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất đô thị

1.1. Hiện trạng sử dụng đất đô thị

Hiện trạng năm 2022, huyện Triệu Sơn có 02 đô thị hạng V, gồm thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa với tổng diện tích đất đô thị là 2.969,85 ha. Diện tích hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2022 là 347,47 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên.

1.2. Biến động sử dụng đất đô thị năm 2020-2022

- Đất ở tại đô thị năm 2010 là 51,69 ha; đến năm 2020 là 335,41 ha, tăng 283,72 ha so với hiện trạng năm 2010.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 là 335,41 ha, đến năm 2022 là 347,47 ha tăng 12,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất ở tại đô thị được duyệt là 942,72 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 347,47 ha, không đạt chỉ tiêu là 595,24 ha. Trong đó diện tích đất đô thị theo quy hoạch được duyệt là 4.966,05 ha (gồm 3 thị trấn: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa và thị trấn Gốm), hiện trạng năm 2022 có 2.969,85 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Tận dụng điều kiện tự nhiên, tạo không gian cây xanh gắn với mặt nước thành hệ thống không gian mở liên hoàn vừa đảm bảo thoát nước vừa tạo môi trường cảnh quan và là khu vực vui chơi giải trí cho nhân dân đô thị. Khu vực dân cư hiện trạng được cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật để tạo môi trường ở theo hướng văn minh. Khu vực xây dựng mới đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ kiến trúc hiện đại, có môi trường cảnh quan đẹp.

Xây dựng công viên, khu vui chơi giải trí. Xây dựng hệ thống giao thông hợp lý phục vụ tốt cho hoạt động phát triển kinh tế và đảm bảo sự phát triển bền vững cho đô thị. Xây dựng các tuyến giao thông trục chính liên kết trực tiếp đến các tuyến giao thông quan trọng của quốc gia đi qua khu vực tạo thuận lợi cho giao lưu và thu hút đầu tư.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đô thị

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh

Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; Quy hoạch chung đô thị Sim, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015; Quy hoạch chung đô thị Đà, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 và Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019; Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; huyện Triệu Sơn sẽ có 06 đô thị gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, đô thị Đà, đô thị Sim, đô thị Thiệu, đô thị Gốm với dân số là 24.296 người; tỷ lệ đô thị hoá 12%. Vì vậy, nhu cầu đất ở đô thị là rất lớn.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đô thị

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 788,00 ha, tăng 440,52 ha so với hiện trạng năm 2022, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (788,00 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ 345,13 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 442,86 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 88,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,60 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 8,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,40 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,09 ha;
- + Đất giao thông 8,28 ha;
- + Đất thủy lợi 4,48 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,33 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 329,55 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha;

- Biến động giảm 2,34 ha, cho các mục đích:

- + Đất thương mại dịch vụ 1,52 ha;
- + Đất giao thông 0,12 ha;
- + Đất thủy lợi 0,58 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha;

Bảng 11: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	176,83	208,07	31,24
2	Thị trấn Nưa	150,84	162,41	11,56
3	Xã Đồng Lợi		129,97	129,97
4	Xã Đồng Thắng		83,02	83,02
5	Xã Đồng Tiến		116,40	116,40
6	Xã Minh Sơn		68,33	68,33
7	Xã Thọ Dân	16,92	16,92	
8	Xã Xuân Thịnh	2,88	2,88	
	Tổng	347,47	788,00	440,52

MỤC 6. CHUYÊN ĐỀ ĐẤT GIAO THÔNG

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất giao thông

1.1. Hiện trạng sử dụng đất giao thông

Diện tích đất giao thông năm 2022 là 2.090,55 ha, chiếm 7,21% diện tích đất tự nhiên. Mạng lưới đường giao thông gồm: Quốc lộ, đường tỉnh, các đường liên huyện, liên thôn, giao thông nội đồng đã và đang ngày càng phục vụ hiệu quả cho việc sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện. Tuy nhiên, chất lượng mặt đường còn chưa cao. Do đó, trong tương lai cần phải có nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tiếp tục được đầu tư; công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm; thực hiện hiệu quả các đợt ra quân lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông, giải phóng lòng đường, vỉa hè. Việc triển khai các công trình dự án được quan tâm chỉ đạo cả về chất lượng, tiến độ thời gian, môi trường cảnh quan, an toàn lao động trong quá trình thực hiện.

Bảng 12: Hiện trạng đất giao thông phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	92,44
2	Thị trấn Nưa	103,43
3	Xã An Nông	39,36
4	Xã Nông Trường	49,85
5	Xã Thái Hoà	92,21
6	Xã Vân Sơn	81,69
7	Xã Hợp Thắng	77,07
8	Xã Đồng Lợi	69,89
9	Xã Đồng Thắng	68,71
10	Xã Đồng Tiến	88,61
11	Xã Khuyến Nông	62,50
12	Xã Dân Lý	58,37
13	Xã Dân Quyền	100,68
14	Xã Tiến Nông	50,19
15	Xã Dân Lực	80,37
16	Xã Minh Sơn	51,67
17	Xã Thọ Tân	59,37
18	Xã Thọ Thế	60,44
19	Xã Thọ Dân	65,40
20	Xã Thọ Ngọc	46,24
21	Xã Thọ Phú	48,13
22	Xã Thọ Vực	40,40

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
23	Xã Xuân Lộc	27,88
24	Xã Xuân Thịnh	35,04
25	Xã Xuân Thọ	49,47
26	Xã Hợp Thành	45,30
27	Xã Thọ Cường	52,39
28	Xã Hợp Lý	58,50
29	Xã Hợp Tiến	44,76
30	Xã Triệu Thành	51,81
31	Xã Bình Sơn	49,06
32	Xã Thọ Bình	70,45
33	Xã Thọ Sơn	56,50
34	Xã Thọ Tiến	62,37
	Tổng	2090,55

1.2. Biến động sử dụng đất giao thông

- Đất giao thông có diện tích năm 2020 là 2081,45 ha, đến năm 2022 là 2.090,55 ha tăng 9,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bằng các nguồn vốn đầu tư từ đầu nhiệm kỳ đến nay, huyện xây dựng được hệ thống đường bê tông, mở rộng và nâng cấp các tuyến. Hệ thống đường giao thông của huyện gồm đường nhựa và thảm nhựa, đường cấp phối, đường bê tông xi măng. Công tác quyết toán dự án hoàn thành luôn được đẩy nhanh, đảm bảo tiến độ công trình.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giao thông

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất giao thông được duyệt là 2.502,90 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 2.090,55 ha, không đạt chỉ tiêu là 412,35 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Kết cấu hạ tầng nói chung và kết cấu hạ tầng giao thông nói riêng là nền tảng vật chất có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Có kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, kết nối đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách... thì nền kinh tế mới có điều kiện để tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững.

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất giao thông được phân bổ cần có luận chứng cụ thể để lựa chọn những khu vực, địa điểm phù hợp và cần thiết để xây dựng, làm đường giao thông nhằm đem lại điều kiện đi lại

thuận tiện phát triển các đô thị, khu dân cư nông thôn, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch, xây dựng các công trình công cộng, ... Phần diện tích đất giao thông khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản lý và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo nhu cầu đời sống người dân, thu hút, nâng cao vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất giao thông

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất giao thông

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất giao thông đến năm 2030 có 2.462,16 ha, xác định cao hơn 138,40 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (2.304,92 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.038,38 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 405,24 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 242,11 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 18,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 33,13 ha;
- + Đất rừng sản xuất 31,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 10,93 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,45 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,06 ha;
- + Đất thủy lợi 11,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,62 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,52 ha;
- + Đất chợ 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 50,89 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,12 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,17 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,18 ha;

- + Đất chưa sử dụng 1,92 ha.
- Biến động giảm 52,47 ha do chuyển sang các loại đất:
- + Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;
- + Đất an ninh 0,21 ha;
- + Đất khu công nghiệp 10,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 12,65 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 10,24 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,03 ha;
- + Đất thủy lợi 0,81 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,33 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,41 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,38 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;
- + Đất chợ 0,15 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 4,36 ha;
- + Đất ở tại đô thị 8,28 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu đất giao thông phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	92,44	118,43	25,99
2	Thị trấn Nưa	103,43	105,98	2,55
3	Xã An Nông	39,36	45,52	6,16
4	Xã Nông Trường	49,85	73,13	23,28
5	Xã Thái Hoà	92,21	104,97	12,76
6	Xã Vân Sơn	81,69	96,49	14,80
7	Xã Hợp Thắng	77,07	81,99	4,92
8	Xã Đồng Lợi	69,89	105,08	35,19
9	Xã Đồng Thắng	68,71	91,04	22,33
10	Xã Đồng Tiến	88,61	104,60	15,99
11	Xã Khuyến Nông	62,50	69,08	6,58
12	Xã Dân Lý	58,37	61,45	3,08

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
13	Xã Dân Quyền	100,68	104,83	4,15
14	Xã Tiến Nông	50,19	52,11	1,92
15	Xã Dân Lực	80,37	83,62	3,25
16	Xã Minh Sơn	51,67	69,73	18,06
17	Xã Thọ Tân	59,37	61,55	2,18
18	Xã Thọ Thế	60,44	63,12	2,68
19	Xã Thọ Dân	65,40	68,23	2,83
20	Xã Thọ Ngọc	46,24	59,71	13,47
21	Xã Thọ Phú	48,13	51,18	3,05
22	Xã Thọ Vực	40,40	41,92	1,52
23	Xã Xuân Lộc	27,88	30,98	3,10
24	Xã Xuân Thịnh	35,04	37,93	2,89
25	Xã Xuân Thọ	49,47	55,46	5,99
26	Xã Hợp Thành	45,30	62,86	17,56
27	Xã Thọ Cường	52,39	59,97	7,58
28	Xã Hợp Lý	58,50	66,89	8,39
29	Xã Hợp Tiến	44,76	58,77	14,01
30	Xã Triệu Thành	51,81	53,78	1,97
31	Xã Bình Sơn	49,06	51,96	2,90
32	Xã Thọ Bình	70,45	74,08	3,63
33	Xã Thọ Sơn	56,50	85,18	28,68
34	Xã Thọ Tiến	62,37	91,70	29,33
	Tổng	2090,55	2443,32	352,77

MỤC 7. CHUYỂN ĐỀ ĐẤT THỦY LỢI

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất thủy lợi

1.1. Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của huyện đã được đầu tư xây dựng và cải tạo để phục vụ việc sản xuất, phục vụ tiêu thoát nước mặt, nước sinh hoạt và cung cấp nước sạch phục vụ cuộc sống của nhân dân.

Bảng 14: Hiện trạng đất thủy lợi phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	26,47
2	Thị trấn Nưa	22,87
3	Xã An Nông	11,15
4	Xã Nông Trường	21,86
5	Xã Thái Hoà	24,92
6	Xã Vân Sơn	30,89
7	Xã Hợp Thắng	17,30
8	Xã Đồng Lợi	15,07
9	Xã Đồng Thắng	19,72
10	Xã Đồng Tiến	21,23
11	Xã Khuyến Nông	32,85
12	Xã Dân Lý	15,27
13	Xã Dân Quyền	18,73
14	Xã Tiến Nông	19,54
15	Xã Dân Lực	16,15
16	Xã Minh Sơn	8,17
17	Xã Thọ Tân	10,47
18	Xã Thọ Thế	15,14
19	Xã Thọ Dân	7,51
20	Xã Thọ Ngọc	11,15
21	Xã Thọ Phú	18,53
22	Xã Thọ Vực	11,89
23	Xã Xuân Lộc	9,56
24	Xã Xuân Thịnh	13,57
25	Xã Xuân Thọ	15,33
26	Xã Hợp Thành	17,52
27	Xã Thọ Cường	12,14
28	Xã Hợp Lý	20,02
29	Xã Hợp Tiến	14,34
30	Xã Triệu Thành	10,72
31	Xã Bình Sơn	15,84
32	Xã Thọ Bình	15,60

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)
33	Xã Thọ Sơn	20,05
34	Xã Thọ Tiến	18,23
	Tổng	579,81

1.2. Biến động sử dụng đất thủy lợi

- Đất thủy lợi có diện tích năm 2020 là 580,64 ha, đến năm 2022 là 579,81 ha giảm 0,83 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thủy lợi

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất thủy lợi được duyệt là 649,36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 579,81 ha, không đạt chỉ tiêu là 69,55 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước.

Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất thủy lợi được phân bổ cần có luận chứng cụ thể để lựa chọn những khu vực, địa điểm phù hợp và cần thiết để xây dựng làm đất thủy lợi nhằm đem lại điều kiện thuận tiện phát triển hệ thống thoát nước, hệ thống tưới tiêu phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất triển nông nghiệp.... Phần diện tích đất thủy lợi khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản lý và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo nhu cầu đời sống người dân, thu hút, nâng cao vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thủy lợi

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 có 580,27 ha, xác định thấp hơn 3,05 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (583,32 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 547,90 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 32,37 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 13,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 11,50 ha;
- + Đất giao thông 0,81 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,30 ha;
- + Đất ở đô thị 0,58 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,70 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,20 ha.

- Biến động giảm 31,91 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh 0,14 ha;
- + Đất khu công nghiệp 4,12 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 5,48 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 2,03 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,03 ha;
- + Đất giao thông 11,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,14 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,13 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha;
- + Đất chợ 0,05 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,0 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,95 ha;
- + Đất ở tại đô thị 4,48 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,01 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Bảng 15: Chỉ tiêu đất thủy lợi phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	26,47	36,92	10,45
2	Thị trấn Nưa	22,87	22,86	-0,01
3	Xã An Nông	11,15	11,61	0,46
4	Xã Nông Trường	21,86	20,98	-0,88
5	Xã Thái Hoà	24,92	23,23	-1,69
6	Xã Vân Sơn	30,89	30,11	-0,78
7	Xã Hợp Thắng	17,30	19,01	1,71
8	Xã Đồng Lợi	15,07	13,34	-1,73
9	Xã Đồng Thắng	19,72	14,88	-4,84
10	Xã Đồng Tiến	21,23	17,00	-4,23
11	Xã Khuyến Nông	32,85	32,61	-0,24
12	Xã Dân Lý	15,27	15,19	-0,08
13	Xã Dân Quyền	18,73	19,73	1,00
14	Xã Tiên Nông	19,54	19,51	-0,03
15	Xã Dân Lực	16,15	15,42	-0,73
16	Xã Minh Sơn	8,17	9,17	1,00
17	Xã Thọ Tân	10,47	10,58	0,11
18	Xã Thọ Thế	15,14	14,97	-0,17
19	Xã Thọ Dân	7,51	7,38	-0,13
20	Xã Thọ Ngọc	11,15	11,19	0,04
21	Xã Thọ Phú	18,53	18,42	-0,11
22	Xã Thọ Vực	11,89	11,89	
23	Xã Xuân Lộc	9,56	9,73	0,17
24	Xã Xuân Thịnh	13,57	13,61	0,04
25	Xã Xuân Thọ	15,33	14,91	-0,42
26	Xã Hợp Thành	17,52	16,81	-0,71
27	Xã Thọ Cường	12,14	12,13	-0,01
28	Xã Hợp Lý	20,02	19,84	-0,18
29	Xã Hợp Tiến	14,34	15,84	1,50
30	Xã Triệu Thành	10,72	11,22	0,50
31	Xã Bình Sơn	15,84	15,84	
32	Xã Thọ Bình	15,60	16,80	1,20
33	Xã Thọ Sơn	20,05	19,85	-0,20
34	Xã Thọ Tiến	18,23	17,68	-0,55
	Tổng	579,81	580,27	0,46

MỤC 8. CHUYÊN ĐỀ KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

1.1. Hiện trạng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2022 là 13.766,48 ha, chiếm 47,46% diện tích đất tự nhiên và chiếm 71,14% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích có 11.169,57 ha, chiếm 38,51% diện tích đất tự nhiên và chiếm 57,72% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích có 1.034,31 ha, chiếm 3,57% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,34% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích có 1.562,61 ha, chiếm 5,39% diện tích đất tự nhiên và chiếm 8,07% diện tích đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch ngoài việc chuyển dịch sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án, nhóm đất chuyên trồng lúa và cây lâu năm trên địa bàn huyện cần tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo nâng cao chất lượng và năng suất đảm bảo an sinh xã hội và an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

1.2. Biến động sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp năm 2020-2022

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 là 13.773,58 ha, đến năm 2022 là 13.766,48 ha, giảm 7,10 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp và khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 11.212,04 ha, đến năm 2022 là 11.169,57 ha, giảm 42,47 ha do thống kê năm 2022 rà soát lại loại đất hiện trạng.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 998,77 ha, đến năm 2022 là 1.034,31 ha, tăng 35,54 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 1.562,77 ha, đến năm 2022 là 1.562,61 ha, giảm 0,16 ha so với năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu nhóm đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 là 11.312,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 13.766,48 ha, tăng 2.453,50 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện hết việc chuyển mục đích sử dụng nhóm đất sản xuất nông nghiệp sang thực hiện các dự án theo quy hoạch

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng cần xây dựng các khu sản xuất nông nghiệp tập trung, đáp ứng các khả năng sản xuất của người dân.

Chủ động quỹ đất, đáp ứng cho nhu cầu phát triển, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực và của toàn huyện. Phân bố lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cụ thể để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

Tập trung đầu tư nguồn lực, thu hút vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kết hợp xây dựng khu sản xuất nông nghiệp. Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, thực hiện các thủ tục giao đất, thu hồi đất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

2.3.1. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 9.763,43 ha. Đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 899,58 ha cho các mục đích, đồng thời để đảm bảo chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước đạt diện tích theo chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh, cần có phương án cải tạo chuyển đổi diện tích 506,06 ha đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) sang đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) tại các xã trên địa bàn huyện. Đất trồng lúa giảm 899,58 ha cho các mục đích đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 11,29 ha;
- Đất quốc phòng 1,90 ha;
- Đất an ninh 3,53 ha;
- Đất khu công nghiệp 122,08 ha;
- Đất cụm công nghiệp 174,04 ha;

- Đất thương mại dịch vụ 33,27 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,87 ha;
- Đất giao thông 242,11 ha;
- Đất thuỷ lợi 13,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 5,82 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 1,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 8,76 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 12,96 ha;
- Đất công trình năng lượng 7,36 ha.
- Đất công trìnhbu chính viễn thông 0,15ha.
- Đất di tích lịch sử văn hoá 0,50 ha;
- Đất bãi thải, xử lý rác thải 1,06 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,86 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 10,71 ha;
- Đất chợ 9,60 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 15,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn 83,14ha;
- Đất ở tại đô thị 88,50 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,66 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,67 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,68 ha.

Bảng 16: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn như sau

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	427,6871	334,73	-92,96
2	Thị trấn Nưa	533,75	498,51	-35,24
3	Xã An Nông	287,2546	275,67	-11,58
4	Xã Nông Trường	353,7981	328,56	-25,24
5	Xã Thái Hoà	381,04432	351,66	-29,38
6	Xã Vân Sơn	358,2146	343,82	-14,39
7	Xã Hợp Thắng	474,0696	392,66	-81,41
8	Xã Đồng Lợi	317,2992	244,03	-73,27
9	Xã Đồng Thắng	366,3471	208,74	-157,61
10	Xã Đồng Tiến	440,3227	335,16	-105,16
11	Xã Khuyến Nông	419,3274	408,29	-11,04
12	Xã Dân Lý	391,1055	381,33	-9,78

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
13	Xã Dân Quyền	648,23	614,98	-33,25
14	Xã Tiến Nông	331,1121	324,7	-6,41
15	Xã Dân Lực	422,9512	397,93	-25,02
16	Xã Minh Sơn	204,8539	169,84	-35,01
17	Xã Thọ Tân	277,4266	274,21	-3,22
18	Xã Thọ Thế	344,9493	334,17	-10,78
19	Xã Thọ Dân	297,4811	283,82	-13,66
20	Xã Thọ Ngọc	385,4801	370,41	-15,07
21	Xã Thọ Phú	251,1844	245,35	-5,83
22	Xã Thọ Vực	176,7725	169,81	-6,96
23	Xã Xuân Lộc	195,6819	189,49	-6,19
24	Xã Xuân Thịnh	275,9357	270,59	-5,35
25	Xã Xuân Thọ	318,6873	300,76	-17,93
26	Xã Hợp Thành	289,1005	271,96	-17,14
27	Xã Thọ Cường	258,0266	251,01	-7,02
28	Xã Hợp Lý	311,627	305,58	-6,05
29	Xã Hợp Tiến	236,6034	227,74	-8,86
30	Xã Triệu Thành	230,62	228,14	-2,48
31	Xã Bình Sơn	69,09	67,44	-1,65
32	Xã Thọ Bình	364,9936	360,86	-4,13
33	Xã Thọ Sơn	171,1	164,11	-6,99
34	Xã Thọ Tiến	357,4408	343,92	-13,52
	Tổng	11169,57	10269,98	-899,59

2.3.2. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 có diện tích 971,33 ha. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 965,85 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

- Biến động giảm là 68,46 ha cho các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,76 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 3,40 ha;
 - + Đất quốc phòng 0,40 ha;
 - + Đất an ninh 0,20 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 1,05 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,94 ha;
 - + Đất giao thông 18,23 ha;

- + Đất thuỷ lợi 0,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,25 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,30 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,58 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,17 ha.
- + Đất cơ sở tôn giáo 1,01 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 6,53 ha;
- + Đất chợ 0,02 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,62 ha;
- + Đất ở nông thôn 13,64 ha;
- + Đất ở đô thị 1,60 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,70 ha;
- Biến động tăng 5,48 ha, lấy từ đất bằng chưa sử dụng sang, tại xã Thái Hòa.

Bảng 17: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến các xã, thị trấn như sau

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,09	3,99	-1,10
2	Thị trấn Nưa	4,61	3,61	-1,00
3	Xã An Nông	21,41	20,55	-0,86
4	Xã Nông Trường	3,20	2,50	-0,70
5	Xã Thái Hoà	36,17	40,05	3,88
6	Xã Vân Sơn	27,95	23,50	-4,45
7	Xã Hợp Thắng	5,98	5,73	-0,25
8	Xã Đồng Lợi	6,87	6,60	-0,27
9	Xã Đồng Thắng	5,45	0,30	-5,15
10	Xã Đồng Tiến	1,64	1,14	-0,50
11	Xã Khuyến Nông	8,50	8,19	-0,31
12	Xã Dân Lý	2,87	2,57	-0,30
13	Xã Dân Quyền	32,87	29,85	-3,02
14	Xã Tiến Nông	2,75	2,75	
15	Xã Dân Lực	47,68	46,50	-1,18
16	Xã Minh Sơn	16,60	12,79	-3,81
17	Xã Thọ Tân	25,99	25,28	-0,71
18	Xã Thọ Thế	3,92	3,42	-0,50
19	Xã Thọ Dân	8,65	8,45	-0,20
20	Xã Thọ Ngọc	31,33	29,70	-1,63
21	Xã Thọ Phú	34,41	33,28	-1,13

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
22	Xã Thọ Vực	11,99	10,90	-1,09
23	Xã Xuân Lộc	11,65	10,62	-1,03
24	Xã Xuân Thịnh	12,15	10,75	-1,40
25	Xã Xuân Thọ	4,13	3,90	-0,23
26	Xã Hợp Thành	14,52	11,51	-3,01
27	Xã Thọ Cường	2,47	1,14	-1,33
28	Xã Hợp Lý	16,57	15,38	-1,19
29	Xã Hợp Tiến	4,71	3,32	-1,39
30	Xã Triệu Thành	29,81	27,88	-1,93
31	Xã Bình Sơn	448,66	444,38	-4,28
32	Xã Thọ Bình	25,33	24,62	-0,71
33	Xã Thọ Sơn	113,82	94,23	-19,59
34	Xã Thọ Tiến	4,57	1,96	-2,61
	Tổng	1034,31	971,33	-62,98

2.3.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 có diện tích 1.812,80 ha, huyện xác định bổ sung cao hơn 15,06 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh (1.797,74 ha). Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1.463,89 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

- Biến động giảm là 98,72 ha, cho các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;
 - + Đất quốc phòng 0,34 ha;
 - + Đất an ninh 0,25ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 3,00 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,84 ha;
 - + Đất giao thông 33,13 ha;
 - + Đất thủy lợi 2,01 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,32 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,16 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,48 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 0,24 ha.
 - + Đất có di tích lịch sử văn hoá 3,50 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,70 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,05 ha;

- + Đất ở nông thôn 35,0 ha;
- + Đất ở đô thị 8,50 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha;
- Biến động tăng 348,91 ha, lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,76 ha tại xã Dân Quyền;
- + Đất rừng sản xuất 237,48 ha tại các xã, thị trấn: Bình Sơn 63,94 ha, Thọ Sơn 167,74 ha, Thọ Tân 5,80 ha.
- + Đất chưa sử dụng 108,67 ha tại các xã, thị trấn: TT Nưa (5,00 ha), Vân Sơn (103,67 ha).

Bảng 18: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân bổ đến các xã, thị trấn như sau

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	28,78	24,43	-4,35
2	Thị trấn Nưa	29,36	29,24	-0,12
3	Xã An Nông	1,87	0,69	-1,18
4	Xã Nông Trường	3,28	1,60	-1,68
5	Xã Thái Hoà	179,92	178,49	-1,43
6	Xã Vân Sơn	50,42	151,21	100,79
7	Xã Hợp Thắng	32,02	29,93	-2,09
8	Xã Đồng Lợi	19,83	18,28	-1,55
9	Xã Đồng Thắng	24,62	22,80	-1,82
10	Xã Đồng Tiến	16,56	13,32	-3,24
11	Xã Khuyến Nông	20,73	19,03	-1,70
12	Xã Dân Lý	21,32	18,42	-2,90
13	Xã Dân Quyền	44,75	45,31	0,56
14	Xã Tiến Nông	16,89	16,39	-0,50
15	Xã Dân Lực	34,91	28,89	-6,02
16	Xã Minh Sơn	96,82	95,28	-1,54
17	Xã Thọ Tân	66,15	69,68	3,53
18	Xã Thọ Thế	20,59	19,01	-1,58
19	Xã Thọ Dân	38,76	36,66	-2,10
20	Xã Thọ Ngọc	19,17	15,87	-3,30
21	Xã Thọ Phú	21,65	16,31	-5,34
22	Xã Thọ Vực	8,13	7,12	-1,01
23	Xã Xuân Lộc	2,24	0,84	-1,40
24	Xã Xuân Thịnh	19,85	17,54	-2,31
25	Xã Xuân Thọ	44,21	42,04	-2,17

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
26	Xã Hợp Thành	23,15	20,83	-2,32
27	Xã Thọ Cường	55,20	50,19	-5,01
28	Xã Hợp Lý	148,00	144,36	-3,64
29	Xã Hợp Tiến	65,79	62,40	-3,39
30	Xã Triệu Thành	70,77	69,64	-1,13
31	Xã Bình Sơn	86,39	149,18	62,79
32	Xã Thọ Bình	47,28	46,07	-1,21
33	Xã Thọ Sơn	145,01	297,25	152,24
34	Xã Thọ Tiến	58,18	54,49	-3,69
	Tổng	1562,61	1812,80	250,19

MỤC 9. CHUYÊN ĐỀ KHU LÂM NGHIỆP

1. Hiện trạng sử dụng và biến động đất rừng sản xuất

1.1. Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất.

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2022 là 3.750,00 ha, chiếm 12,93% diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất phân bố tập trung nhiều ở các xã như: Thị trấn Nưa, Triệu Thành, Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Vân Sơn, Thái Hoà, Thọ Tiến.

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập

1.2. Biến động sử dụng đất rừng sản xuất 2010 - 2020; 2020 - 2022

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2010 là 2760,11 ha đến năm 2020 là 3747,52 ha, tăng 987,41 ha so với năm 2010, nguyên nhân là do việc chuyển một phần diện tích đất rừng sang các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, đồng thời năm 2014 thực hiện công tác tổng kiểm kê đất đai theo phương pháp và tiêu chí mới đã rà soát, xác định lại tiêu chí loại đất.

- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 3747,52 ha, đến năm 2022 có diện tích 3750,00 ha, giảm 2,48 ha so với năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất rừng sản xuất được duyệt là 3.030,17 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 3.755,00 ha, giảm không đạt chỉ tiêu 719,83 ha. Nguyên nhân là do việc chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm...chưa thực hiện hết.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Quá trình hội nhập và tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm nảy sinh mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa việc bảo vệ diện tích đất nông nghiệp trong đó có đất rừng sản xuất, triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật

chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, diện tích đất rừng sản xuất biến động như sau:

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.751,09 ha.

- Biến động giảm 998,91 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 273,48 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 147,55 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,60 ha;
- + Đất quốc phòng 309,50 ha;
- + Đất an ninh 0,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 100,90 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36,59 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 75,52 ha;
- + Đất giao thông 31,00 ha;
- + Đất thuỷ lợi 1,00 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,99 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,90 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,01 ha.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,30 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,03 ha;
- + Đất ở nông thôn 48,56 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha.

- Biến động tăng 103,10 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Vùng đóng cửa mỏ tại xã Vân Sơn 53,90 ha; xã Thái Hoà 49,20 ha)

Bảng 19: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn			
2	Thị trấn Nưa	312,02	38,57	-273,45
3	Xã An Nông			
4	Xã Nông Trường			
5	Xã Thái Hoà	196,56	111,38	-85,18

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
6	Xã Vân Sơn	134,46	163,67	29,21
7	Xã Hợp Thắng	105,98	42,77	-63,21
8	Xã Đồng Lợi			
9	Xã Đồng Thắng			
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông			
12	Xã Dân Lý			
13	Xã Dân Quyền			
14	Xã Tiến Nông			
15	Xã Dân Lực	28,03	28,03	
16	Xã Minh Sơn	95,79	70,34	-25,45
17	Xã Thọ Tân	63,46	51,66	-11,80
18	Xã Thọ Thế			
19	Xã Thọ Dân			
20	Xã Thọ Ngọc			
21	Xã Thọ Phú			
22	Xã Thọ Vực			
23	Xã Xuân Lộc			
24	Xã Xuân Thịnh			
25	Xã Xuân Thọ			
26	Xã Hợp Thành	25,13	23,24	-1,89
27	Xã Thọ Cường	11,83	6,03	-5,80
28	Xã Hợp Lý	94,04	83,68	-10,36
29	Xã Hợp Tiến	98,70	90,55	-8,15
30	Xã Triệu Thành	217,76	203,26	-14,50
31	Xã Bình Sơn	962,19	895,94	-66,25
32	Xã Thọ Bình	907,21	817,00	-90,21
33	Xã Thọ Sơn	365,25	152,91	-212,34
34	Xã Thọ Tiến	131,60	75,17	-56,43
	Tổng	3750,00	2854,19	-895,81

MỤC 10. KHU ĐÔ THỊ

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất khu đô thị

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất đô thị

1.1. Hiện trạng sử dụng đất đô thị

Hiện trạng năm 2022, huyện Triệu Sơn có 02 đô thị hạng V, gồm thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa với tổng diện tích đất đô thị là 2.969,85 ha. Diện tích hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2022 là 347,47 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên.

1.2. Biến động sử dụng đất đô thị năm 2020-2022

- Đất ở tại đô thị năm 2010 là 51,69 ha; đến năm 2020 là 335,41 ha, tăng 283,72 ha so với hiện trạng năm 2010.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 là 335,41 ha, đến năm 2022 là 347,47 ha tăng 12,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu đất ở tại đô thị được duyệt là 942,72 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 347,47 ha, không đạt chỉ tiêu là 595,24 ha. Trong đó diện tích đất đô thị theo quy hoạch được duyệt là 4.966,05 ha (gồm 3 thị trấn: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa và thị trấn Gôm), hiện trạng năm 2022 có 2.969,85 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Tận dụng điều kiện tự nhiên, tạo không gian cây xanh gắn với mặt nước thành hệ thống không gian mở liên hoàn vừa đảm bảo thoát nước vừa tạo môi trường cảnh quan và là khu vực vui chơi giải trí cho nhân dân đô thị. Khu vực dân cư hiện trạng được cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật để tạo môi trường ở theo hướng văn minh. Khu vực xây dựng mới đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ kiến trúc hiện đại, có môi trường cảnh quan đẹp.

Xây dựng công viên, khu vui chơi giải trí. Xây dựng hệ thống giao thông hợp lý phục vụ tốt cho hoạt động phát triển kinh tế và đảm bảo sự phát triển bền vững cho đô thị. Xây dựng các tuyến giao thông trục chính liên kết trực tiếp đến các tuyến giao thông quan trọng của quốc gia đi qua khu vực tạo thuận lợi cho giao lưu và thu hút đầu tư.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đô thị

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm

2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; Quy hoạch chung đô thị Sim, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015; Quy hoạch chung đô thị Đà, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 và Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019; Quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; Quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; huyện Triệu Sơn sẽ có 06 đô thị gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, đô thị Đà, đô thị Sim, đô thị Thiều, đô thị Gốm với dân số là 24.296 người; tỷ lệ đô thị hoá 12%. Vì vậy, nhu cầu đất ở đô thị là rất lớn.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đô thị

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 788,00 ha, tăng 440,52 ha so với hiện trạng năm 2022, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (788,00 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ 345,13 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng là 442,86 ha, được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 88,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,60 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 8,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,40 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,09 ha;
- + Đất giao thông 8,28 ha;
- + Đất thủy lợi 4,48 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,33 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 329,55 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha;
- Biến động giảm 2,34 ha, cho các mục đích:
 - + Đất thương mại dịch vụ 1,52 ha;
 - + Đất giao thông 0,12 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,58 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha;

Bảng 20: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	176,83	208,07	31,24
2	Thị trấn Nưa	150,84	162,41	11,56
3	Xã Đồng Lợi		129,97	129,97
4	Xã Đồng Thắng		83,02	83,02
5	Xã Đồng Tiến		116,40	116,40
6	Xã Minh Sơn		68,33	68,33
7	Xã Thọ Dân	16,92	16,92	
8	Xã Xuân Thịnh	2,88	2,88	
	Tổng	347,47	788,00	440,52

MỤC 11. CHUYỂN ĐỀ KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ

1.1. Hiện trạng sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 20,65 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

1.2. Biến động sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ năm 2020-2022

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2010 có diện tích không có chỉ tiêu thống kê, đang thống kê vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại - dịch vụ năm 2020 diện tích là 20,14 ha, đến năm 2022 là 20,65 ha tăng 0,51ha so với năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021, chỉ tiêu thương mại dịch vụ được duyệt là 315,28 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 20,65 ha, không đạt chỉ tiêu là 294,63 ha.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần xây dựng các khu thương mại - dịch vụ tập trung, đáp ứng các khả năng sản xuất của người dân.

Quy hoạch để xây dựng các khu thương mại - dịch vụ với các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật hấp dẫn, thu hút nhà đầu tư. Thúc đẩy sự phát triển của toàn khu vực.

Chủ động quỹ đất, đáp ứng cho nhu cầu phát triển, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực và của toàn huyện. Phân bố lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cụ thể để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

Tập trung đầu tư nguồn lực, thu hút vốn đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kết hợp xây dựng khu sản xuất nông nghiệp. Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, thực hiện các thủ tục giao đất, thu hồi đất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa huyện.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những

năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng khu thương mại - dịch vụ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 có 229,37 ha, huyện xác định bổ sung cao hơn 110,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (119,16 ha). Diện tích đất thương mại – dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 19,00 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

- Biến động tăng 210,37 ha, được lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 33,27 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,0 ha;
- + Đất rừng sản xuất 100,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,78 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,06 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất hi nông nghiệp 5,96 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 41,0 ha;
- + Đất giao thông 10,24 ha;
- + Đất thủy lợi 2,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,51 ha;
- + Đất ở tại đô thị 1,52 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,16 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 3,0 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 2,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,82 ha.

- Biến động giảm là 1,65 ha cho các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,50 ha;
- + Đất giao thông 0,06 ha;

+ Đất ở đô thị 0,09 ha.

Bảng 21: Chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,06	5,76	0,70
2	Thị trấn Nưa	3,23	174,68	171,45
3	Xã An Nông	0,21	0,26	0,05
4	Xã Nông Trường	0,20	0,25	0,05
5	Xã Thái Hoà	1,66	1,71	0,05
6	Xã Vân Sơn		1,33	1,33
7	Xã Hợp Thắng	0,05	0,05	
8	Xã Đồng Lợi	0,62	23,76	23,14
9	Xã Đồng Thắng			
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông	0,35	0,72	0,37
12	Xã Dân Lý	0,71	1,42	0,71
13	Xã Dân Quyền			
14	Xã Tiến Nông	0,07	0,27	0,20
15	Xã Dân Lực		3,97	3,97
16	Xã Minh Sơn	0,20	2,29	2,09
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,62	1,42	0,80
19	Xã Thọ Dân	1,04	1,04	
20	Xã Thọ Ngọc		1,82	1,82
21	Xã Thọ Phú	0,16	0,21	0,05
22	Xã Thọ Vực	3,56	3,56	
23	Xã Xuân Lộc		0,09	0,09
24	Xã Xuân Thịnh		0,05	0,05
25	Xã Xuân Thọ	0,09	1,64	1,55
26	Xã Hợp Thành	0,03	1,36	1,33
27	Xã Thọ Cường			
28	Xã Hợp Lý			
29	Xã Hợp Tiến			
30	Xã Triệu Thành	2,51	1,01	-1,50
31	Xã Bình Sơn		0,37	0,37
32	Xã Thọ Bình		0,05	0,05
33	Xã Thọ Sơn	0,27	0,27	
34	Xã Thọ Tiến			
	Tổng	20,65	229,37	208,72

MỤC 12. KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất khu dân cư nông thôn

1.1. Hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Đất ở tại nông thôn năm 2022 có diện tích là 4.303,72 ha, chiếm 14,84% diện tích tự nhiên và chiếm 45,85% diện tích đất phi nông nghiệp, đây là diện tích đất ở của 32 xã trên địa bàn huyện.

1.2. Biến động sử dụng đất khu dân cư nông thôn năm 2020-2022

Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 4.288,35 ha, đến năm 2022 là 4.303,72 ha, tăng 15,37 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện khu dân cư nông thôn năm 2020-2022

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được duyệt là 4.430,22 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 4.303,72 ha, tăng không đạt chỉ tiêu 126,50 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện hết các dự án đất ở tại các xã theo quy hoạch đã được duyệt.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030

2.1. Mục tiêu

Chỉnh trang, nâng cấp hệ thống giao thông, điện chiếu sáng khu dân cư, ngõ xóm. Xây dựng hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng các tuyến đường thuộc hạ tầng giao thông khu tái định cư, điểm dân cư. Tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đưa vào sử dụng hệ thống quản lý vận hành hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, triển khai thực hiện kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn, đề xuất các cấp các ngành mở rộng địa giới hành chính phục vụ phát triển đô thị. Tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu ngành, nghề, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch, nâng cao chất lượng y tế, văn hóa, giáo dục.

Trong những năm tới, cần đưa ra luận chứng cụ thể để bố trí đồng bộ đất sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan khu dân cư nông thôn hiện đại. Phần diện tích cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả xã hội.

2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Huy động mọi nguồn lực để phát triển huyện; đầu tư khai thác theo chiều sâu tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là dịch vụ du lịch, không ngừng nâng cao đời sống vật

chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2022 là 4.303,72ha, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, dự kiến diện tích đất ở nông thôn đến năm 2030 là 4.101,36 ha, xác định bổ sung cao hơn 14,08 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.087,28 ha) và điều chỉnh giảm 328,84 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (4.430,22 ha). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 3.907,55 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ như sau:

- Biến động tăng 193,81 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 83,14 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 13,64 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 35,00 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 48,06 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 5,50 ha;
 - + Đất giao thông 4,36 ha;
 - + Đất thủy lợi 1,95 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục 0,05 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,55 ha.
- Biến động giảm là 396,17 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất khu công nghiệp 12,34 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 1,54 ha;
 - + Đất giao thông 50,89 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,30 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,38 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử văn hoá 0,23 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 329,55 ha;
 - + Đất trụ sở cơ quan 0,12 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,46 ha;

Bảng 22: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-) (ha)
1	Xã An Nông	79,59	84,77	5,18
2	Xã Nông Trường	90,86	94,29	3,43
3	Xã Thái Hoà	148,67	151,70	3,03
4	Xã Vân Sơn	180,80	186,97	6,17
5	Xã Hợp Thắng	155,69	164,25	8,56
6	Xã Đồng Lợi	112,63	0,00	-112,63
7	Xã Đồng Thắng	67,14		-67,14
8	Xã Đồng Tiến	116,56		-116,56
9	Xã Khuyến Nông	130,45	135,68	5,23
10	Xã Dân Lý	123,22	127,92	4,70
11	Xã Dân Quyền	119,65	131,57	11,92
12	Xã Tiến Nông	96,01	98,22	2,21
13	Xã Dân Lực	107,96	115,47	7,51
14	Xã Minh Sơn	84,32	42,26	-42,06
15	Xã Thọ Tân	165,17	168,32	3,15
16	Xã Thọ Thế	78,34	83,20	4,86
17	Xã Thọ Dân	122,66	125,67	3,01
18	Xã Thọ Ngọc	158,72	160,82	2,10
19	Xã Thọ Phú	67,77	71,37	3,60
20	Xã Thọ Vực	67,32	70,18	2,86
21	Xã Xuân Lộc	54,47	58,02	3,55
22	Xã Xuân Thịnh	78,84	82,38	3,54
23	Xã Xuân Thọ	81,37	85,30	3,93
24	Xã Hợp Thành	193,00	192,67	-0,33
25	Xã Thọ Cường	185,14	188,12	2,98
26	Xã Hợp Lý	175,25	179,67	4,42
27	Xã Hợp Tiến	113,05	115,83	2,78
28	Xã Triệu Thành	373,00	375,12	2,12
29	Xã Bình Sơn	39,74	41,52	1,78
30	Xã Thọ Bình	324,47	334,26	9,79
31	Xã Thọ Sơn	227,03	247,91	20,88
32	Xã Thọ Tiến	184,83	187,90	3,07
	Tổng	4303,72	4101,36	-202,36

PHẦN III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

- Cần có các chương trình tập huấn tại cấp xã cho nhân dân địa phương từ những khâu chọn cây giống, bón phân, phòng trừ dịch sâu hại... sao cho “đất nào cây ấy” vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa có tác dụng cải tạo và bảo vệ tính chất đất.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường;

- Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp;

- Xây dựng, quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ vốn rừng để bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật và tạo cân bằng sinh thái.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tuyên truyền, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh để huy động tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Vận động, tuyên truyền người dân hiến đất, góp vốn xã hội hoá nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ mục đích công cộng, dân sinh như: Giao thông (Quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn), thủy lợi nội đồng trường học, nhà văn hoá, sân thể thao,... giảm nguồn kinh phí đền bù, tăng nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, của tỉnh và huy động vốn bằng hình thức BOT vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý chất thải, nước thải.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu, mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính thực hiện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn và bảo vệ môi trường, trong quá trình thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện. Sau khi kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức, công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện được biết và giám sát thực hiện;

- Thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch được duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp giám sát thực hiện

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp... theo quy hoạch.

- Ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch, không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong năm kế hoạch (*ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng*);

- Tiếp tục cụ thể hoá chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn,...

- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho

các chủ đầu tư đi đôi với việc kiểm tra và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm Luật Đất đai.

4. Các giải pháp khác

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Sơn được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quy hoạch xây dựng vùng của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện từ nay đến năm 2030; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho các loại đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; UBND huyện Triệu Sơn kính trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để UBND Triệu Sơn có cơ sở triển khai thực hiện.

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hoá dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương./.